

BỘ CÔNG THƯƠNG**BỘ CÔNG THƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12/2018/TT-BCT

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2018

THÔNG TƯ**Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương***Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;**Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;**Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;**Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;**Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.***Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định:

1. Chi tiết Danh mục hàng tiêu dùng, thiết bị y tế, phương tiện đã qua sử dụng cấm nhập khẩu theo mã số hàng hóa (mã HS) thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương.

2. Chi tiết Danh mục hàng hóa tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu theo mã HS.

3. Các mẫu đơn, mẫu báo cáo, biểu mẫu và cơ quan cấp giấy phép của Bộ Công Thương theo quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương (sau đây gọi tắt là Nghị định số 69/2018/NĐ-CP).

4. Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với thương nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động ngoại thương theo quy định tại Luật Quản lý ngoại thương.

Chương II DANH MỤC HÀNG HÓA

Điều 3. Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu

Ban hành chi tiết Danh mục hàng tiêu dùng, thiết bị y tế, phương tiện đã qua sử dụng cấm nhập khẩu theo mã HS thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Danh mục hàng hóa tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu

1. Ban hành chi tiết Danh mục hàng hóa tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu theo mã HS tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

2. Danh mục hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với trường hợp kinh doanh chuyển khẩu theo hình thức hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu, không qua cửa khẩu Việt Nam.

Chương III MẪU ĐƠN, MẪU BÁO CÁO, BIỂU MẪU VÀ CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

Điều 5. Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS)

1. Mẫu đơn đề nghị cấp CFS quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cơ quan cấp CFS đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương:

- Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội - Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương, địa chỉ: 25 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

- Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng - Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương, địa chỉ: 7B Cách Mạng Tháng Tám, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

- Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực thành phố Hồ Chí Minh - Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương, địa chỉ: Lầu 8, tòa nhà 12 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 6. Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu

1. Mẫu đơn đề nghị cấp giấy phép quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mẫu báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất, Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu đã được cấp quy định tại điểm d khoản 1 và điểm d khoản 4 Điều 19 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP quy định tại Phụ V ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Cơ quan cấp giấy phép: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương, địa chỉ: Số 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Điều 7. Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất

1. Mẫu đơn đề nghị cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mẫu giấy xác nhận việc ký quỹ của doanh nghiệp quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Mẫu báo cáo định kỳ tình hình kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa để thực hiện quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Báo cáo định kỳ hàng quý gửi trước ngày 10 của tháng đầu quý sau về Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương, địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và qua địa chỉ email tiếp nhận báo cáo của Cục Xuất nhập khẩu.

4. Cơ quan cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất: Bộ Công Thương, địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Điều 8. Giấy phép quá cảnh hàng hóa

1. Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cơ quan cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa: Bộ Công Thương, địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

3. Đối với hàng hóa quá cảnh của các nước có chung đường biên giới, có ký kết Hiệp định quá cảnh hàng hóa với Việt Nam thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó và hướng dẫn của Bộ Công Thương.

Điều 9. Giấy phép sản xuất, gia công xuất khẩu quân phục và Giấy phép nhập khẩu mẫu quân phục

1. Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, gia công xuất khẩu quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu mẫu quân phục để nghiên cứu, sản xuất gia công xuất khẩu cho các lực lượng vũ trang nước ngoài quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Cơ quan cấp giấy phép: Bộ Công Thương, địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Điều 10. Phối hợp cung cấp thông tin

1. Tổng cục Hải quan cung cấp thông tin, số liệu cho Bộ Công Thương để phục vụ công tác điều hành theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP. Thông tin, số liệu cung cấp theo các biểu mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này, cụ thể như sau:

a) Biểu mẫu thông tin số liệu thống kê về hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất: Mẫu 1;

b) Biểu mẫu thống kê các vụ việc vi phạm quy định về kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu: Mẫu 2.

2. Biểu mẫu cung cấp thông tin định kỳ hàng quý gửi trước ngày 10 của tháng đầu quý sau về Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương, địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và qua địa chỉ email tiếp nhận số liệu của Cục Xuất nhập khẩu.

Chương IV
HẠN NGẠCH THUẾ QUAN

Điều 11. Danh mục hàng hóa quản lý theo hạn ngạch thuế quan nhập khẩu

| STT | Tên hàng hóa | Mã HS (Áp dụng đối với toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số) |
|-----|-----------------------------|--|
| 1 | Đường tinh luyện, đường thô | 1701 |
| 2 | Muối | 2501 |
| 3 | Thuốc lá nguyên liệu | 2401 |
| 4 | Trứng gia cầm | 0407 (Không bao gồm trứng đã thụ tinh để ấp thuộc các mã HS: 04071110, 04071190, 04071911, 04071919, 04071991 và 04071999) |

Điều 12. Quyết định và công bố lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu

1. Lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu của năm tiếp theo đối với các mặt hàng muối, trứng gia cầm, đường tinh luyện, đường thô do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định và thông báo cho Bộ Công Thương chậm nhất trước ngày 15 tháng 11 hàng năm.

2. Lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu của năm tiếp theo đối với mặt hàng thuốc lá nguyên liệu do Bộ Công Thương quyết định trước ngày 15 tháng 11 hàng năm.

3. Trên cơ sở cam kết quốc tế, lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đã được quyết định hàng năm theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, Bộ Công Thương chính thức công bố lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm và quy định phương thức điều hành đối với từng mặt hàng.

Điều 13. Áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu đối với hàng hóa quản lý theo hạn ngạch thuế quan nhập khẩu

1. Thương nhân được Bộ Công Thương cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan hoặc được Bộ Công Thương thông báo bằng văn bản quyền sử dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu thì được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu

trong hạn ngạch thuế quan đối với số lượng hàng hóa nhập khẩu ghi trong Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan hoặc ghi trong thông báo quyền sử dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu.

2. Đối với số lượng hàng hóa nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan thì được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

3. Các trường hợp áp dụng phương thức điều hành hạn ngạch thuế quan nhập khẩu khác với phương thức quản lý quy định tại khoản 1 Điều này thì thực hiện theo quy định, hướng dẫn của Bộ Công Thương.

4. Thuế suất thuế nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan và thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 14. Đối tượng được xem xét cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan

1. Đối với mặt hàng thuốc lá nguyên liệu: Thương nhân có giấy phép sản xuất thuốc lá điếu do Bộ Công Thương cấp và có nhu cầu sử dụng thuốc lá nguyên liệu nhập khẩu cho sản xuất thuốc lá điếu.

2. Đối với mặt hàng muối: Thương nhân có nhu cầu sử dụng muối cho sản xuất được cơ quan quản lý chuyên ngành xác nhận.

3. Đối với mặt hàng trứng gia cầm: Thương nhân có nhu cầu nhập khẩu trứng gia cầm.

4. Đối với mặt hàng đường tinh luyện, đường thô: Thực hiện theo hướng dẫn hàng năm của Bộ Công Thương trên cơ sở trao đổi ý kiến với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính.

5. Bộ Công Thương xác định thời điểm phân giao hạn ngạch thuế quan đối với mặt hàng quy định tại khoản 1 Điều này.

Đối với các mặt hàng quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này, Bộ Công Thương trao đổi với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính để xác định thời điểm phân giao hạn ngạch thuế quan.

Điều 15. Cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan

1. Trên cơ sở lượng hạn ngạch thuế quan công bố hàng năm và đăng ký của thương nhân, Bộ Công Thương xem xét cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan cho thương nhân.

2. Hồ sơ cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Đơn đăng ký hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII kèm theo Thông tư này: 1 bản chính;

b) Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

3. Quy trình cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Thương nhân nộp 1 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu), địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định hoặc cần bổ sung tài liệu giải trình, trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công Thương thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ;

c) Thời hạn giải quyết việc cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan cho thương nhân là trong vòng 10 ngày làm việc, tính từ thời điểm phân giao theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Thông tư này và Bộ Công Thương nhận được bộ hồ sơ đầy đủ, đúng quy định.

Trường hợp không cấp giấy phép, Bộ Công Thương trả lời thương nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Thương nhân có trách nhiệm báo cáo định kỳ hàng quý hoặc đột xuất về tình hình thực hiện nhập khẩu theo yêu cầu của Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu) theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này.

Trước ngày 30 tháng 9 hàng năm, thương nhân có báo cáo (thay cho báo cáo quý III) gửi Bộ Công Thương đánh giá khả năng nhập khẩu cả năm đó, đề nghị điều chỉnh tăng, giảm hạn ngạch nhập khẩu được cấp hoặc báo cáo số lượng hàng hóa không có khả năng nhập khẩu để phân giao cho thương nhân khác.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Điều khoản chuyển tiếp

Các giấy phép do Bộ Công Thương cấp cho thương nhân theo quy định tại các văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài trước khi Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo các nội dung và thời hạn hiệu lực của các giấy phép đã được cấp.

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Thông tư này bãi bỏ các văn bản sau đây:

a) Thông tư số 04/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

b) Thông tư số 11/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Bộ Công Thương quy định hoạt động tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu hàng hóa;

c) Thông tư số 49/2015/TT-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định về hoạt động sản xuất, gia công xuất khẩu quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu phát sinh vướng mắc, thương nhân, các cơ quan, tổ chức có liên quan phản ánh bằng văn bản về Bộ Công Thương để xử lý./.

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Phụ lục I
DANH MỤC HÀNG TIÊU DÙNG, THIẾT BỊ Y TẾ, PHƯƠNG TIỆN
ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẤM NHẬP KHẨU

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Nguyên tắc sử dụng danh mục này như sau:

1. Trường hợp chỉ liệt kê mã 2 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc Chương này đều bị cấm nhập khẩu.
2. Trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số này đều bị cấm nhập khẩu.
3. Trường hợp chỉ liệt kê mã 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc phân nhóm 6 số này đều bị cấm nhập khẩu.
4. Trường hợp liệt kê chi tiết đến mã 8 số thì chỉ những mã 8 số đó mới bị cấm nhập khẩu.
5. Đối với các mặt hàng tiêu dùng đã qua sử dụng cấm nhập khẩu thì phụ tùng, linh kiện qua sử dụng (nếu có) của những mặt hàng đó cũng cấm nhập khẩu.

I. DANH MỤC HÀNG TIÊU DÙNG ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẤM NHẬP KHẨU

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả mặt hàng |
|---------------|-------------|------------------|---|
| Chương 39 | 3918 | | Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm ốp tường hoặc ốp trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này |
| | 3922 | | Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic |
| | 3924 | | Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic |

| | | | | |
|-----------|------|----|----|---|
| | 3925 | | | Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác |
| | 3926 | | | Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14 (trừ lá chắn chống bạo loạn, đỉnh phản quang và màn lưới tẩm thuốc diệt muỗi) |
| Chương 40 | 4015 | | | Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng |
| | 4015 | 19 | 00 | -- Loại khác |
| | 4016 | | | Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng |
| | 4016 | 91 | | -- Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat) |
| | 4016 | 99 | 91 | ---- Khăn trải bàn |
| | 4016 | 99 | 99 | ---- Loại khác |
| Chương 42 | 4201 | 00 | 00 | Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bites mõm, vải lót yên, túi yên, áo chớ và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ |
| | 4202 | | | Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da tổng hợp, bằng |

| | | | | |
|-----------|------|----|----|---|
| | | | | tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy |
| | 4203 | | | Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp |
| Chương 43 | 4303 | | | Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông |
| | 4304 | | | Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo |
| Chương 44 | 4414 | 00 | 00 | Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự |
| | 4419 | 00 | 00 | Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp bằng gỗ |
| | 4420 | | | Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94 |
| | 4421 | | | Các sản phẩm bằng gỗ khác |
| Chương 46 | | | | Toàn bộ chương 46 |
| Chương 48 | 4814 | 20 | | - Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác |
| | 4823 | 61 | 00 | - - Từ tre (bamboo) |
| | 4823 | 69 | 00 | - - Loại khác |
| | 4823 | 90 | 70 | - - Quạt và màn che kéo bằng tay |
| Chương 49 | 4910 | 00 | 00 | Các loại lịch in, kể cả bloc lịch |
| Chương 50 | 5007 | | | Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm |
| Chương 51 | 5111 | | | Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô |

| | | | | |
|-----------|------|----|----|---|
| | 5112 | | | Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ |
| | 5113 | 00 | 00 | Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa |
| Chương 52 | 5208 | | | Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200g/m ² |
| | 5209 | | | Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m ² |
| | 5210 | | | Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200g/m ² |
| | 5211 | | | Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200g/m ² |
| | 5212 | | | Vải dệt thoi khác từ sợi bông |
| Chương 53 | 5309 | | | Vải dệt thoi từ sợi lanh |
| | 5310 | | | Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03 |
| | 5311 | | | Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy |
| Chương 54 | 5407 | | | Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04 |
| | 5408 | | | Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05 |
| Chương 55 | 5512 | | | Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên |
| | 5513 | | | Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170g/m ² |
| | 5514 | | | Vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170g/m ² |

| | | | | |
|-----------|------|----|----|--|
| | 5515 | | | Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp |
| | 5516 | | | Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo |
| Chương 57 | | | | Toàn bộ chương 57 |
| Chương 58 | | | | Toàn bộ chương 58 |
| Chương 60 | | | | Toàn bộ chương 60 |
| Chương 61 | | | | Toàn bộ chương 61 |
| Chương 62 | | | | Toàn bộ chương 62 |
| Chương 63 | 6301 | | | Chăn và chăn du lịch |
| | 6302 | | | Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp |
| | 6303 | | | Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường |
| | 6304 | | | Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04 |
| | 6307 | 10 | | - Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự: |
| | 6308 | 00 | 00 | Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ |
| | 6309 | 00 | 00 | Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác |
| Chương 64 | | | | Toàn bộ chương 64 (trừ nhóm 6406) |
| Chương 65 | 6504 | 00 | 00 | Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí |
| | 6505 | | | Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí |

| | | | | |
|-----------|------|----|----|--|
| | 6506 | 91 | 00 | - - Bảng cao su hoặc plastic |
| | 6506 | 99 | | - - Bảng vật liệu khác: |
| Chương 66 | 6601 | | | Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự) |
| | 6602 | 00 | 00 | Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự |
| Chương 67 | 6702 | | | Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo |
| | 6703 | 00 | 00 | Tóc người đã được chải, nhuộm, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự |
| | 6704 | | | Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác |
| Chương 69 | 6910 | | | Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định |
| | 6911 | | | Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ |
| | 6912 | 00 | 00 | Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ |
| | 6913 | | | Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác |
| | 6914 | | | Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác |
| Chương 70 | 7013 | | | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18) |

| | | | | |
|-----------|------|----|----|---|
| Chương 71 | 7117 | | | Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác |
| Chương 73 | 7321 | | | Bếp lò, vỉ lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép |
| | 7323 | | | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bụi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép |
| | 7324 | | | Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép |
| Chương 74 | 7418 | | | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng |
| Chương 76 | 7615 | | | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm |
| Chương 82 | 8210 | 00 | 00 | Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống |
| | 8211 | 91 | 00 | - - Dao ăn có lưỡi cố định |
| | 8212 | | | Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải) |
| | 8214 | 20 | 00 | - Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng) |

| | | | | |
|-----------|------|----|----|--|
| | 8215 | | | Thìa, đĩa, muôi, thìa hót kem, hót bột, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự |
| Chương 83 | 8301 | 30 | 00 | - Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà |
| | 8301 | 70 | 00 | - Chìa rời |
| | 8302 | 42 | | - - Loại khác, dùng cho đồ nội thất: |
| | 8302 | 50 | 00 | - Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự |
| | 8306 | | | Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản |
| Chương 84 | 8414 | 51 | | - - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W: (trừ quạt công nghiệp) |
| | 8414 | 59 | | - - Loại khác: (trừ quạt công nghiệp) |
| | 8415 | 10 | | - Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt): |
| | 8415 | 20 | | - Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ: |
| | 8415 | 81 | | - - Kèm theo bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều): |
| | 8415 | 82 | | - - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh: |
| | 8415 | 83 | | - - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh: |
| | 8415 | 90 | 19 | - - - Loại khác (chỉ bao gồm bộ phận của các mã HS nêu trên) |
| | 8418 | 10 | 11 | - - - Dung tích không quá 230 lít |

| | | | | |
|--|------|----|----|---|
| | 8418 | 10 | 19 | - - - Loại khác |
| | 8418 | 21 | | - - Loại sử dụng máy nén |
| | 8418 | 29 | 00 | - - Loại khác |
| | 8418 | 30 | 10 | - - Dung tích không quá 200 lít |
| | 8418 | 40 | 10 | - - Dung tích không quá 200 lít |
| | 8418 | 99 | | - - Loại khác: (chỉ bao gồm bộ phận của các mã HS nêu trên) |
| | 8419 | 11 | 10 | - - - Loại sử dụng trong gia đình |
| | 8419 | 19 | 10 | - - - Loại sử dụng trong gia đình |
| | 8419 | 81 | | - - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm |
| | 8421 | 12 | 00 | - - Máy làm khô quần áo |
| | 8421 | 21 | 11 | - - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình |
| | 8421 | 91 | | - - Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm: (chỉ bao gồm bộ phận của các mã HS nêu trên) |
| | 8422 | 11 | 00 | - - Loại sử dụng trong gia đình: |
| | 8422 | 90 | 10 | - - Cửa các máy thuộc phân nhóm 8422.11 |
| | 8423 | 10 | | - Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình: |
| | 8423 | 81 | | - - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg |
| | 8450 | 11 | | - - Máy tự động hoàn toàn: |
| | 8450 | 12 | | - - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm |
| | 8450 | 19 | | - - Loại khác: |
| | 8450 | 90 | 20 | - - Cửa máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12 hoặc 8450.19 |
| | 8451 | 30 | 10 | - - Máy là trực đơn, loại gia dụng |
| | 8452 | 10 | 00 | - Máy khâu dùng cho gia đình |
| | 8471 | 30 | | - Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình |

| | | | | |
|-----------|------|----|----|---|
| | 8471 | 41 | 10 | - - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30 |
| | 8471 | 49 | 10 | - - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30 |
| Chương 85 | 8508 | 11 | 00 | - - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít |
| | 8508 | 19 | 10 | - - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng |
| | 8508 | 70 | 10 | - - Máy hút bụi của phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10 |
| | 8509 | | | Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08 |
| | 8510 | | | Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền |
| | 8516 | | | Dụng cụ điện đun nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45 (trừ mã HS 8516.40.10, 8516.80 và 8516.90) |
| | 8517 | 11 | 00 | - - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây |
| | 8517 | 12 | 00 | - - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác |
| | 8517 | 18 | 00 | - - Loại khác |
| | 8518 | 21 | | - - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa: |
| | 8518 | 22 | | - - Bộ loa, đã lắp vào cùng một thùng loa: |
| | 8518 | 30 | 10 | - - Tai nghe có khung chụp qua đầu |

| | | | | |
|--|------|----|----|--|
| | 8518 | 30 | 20 | -- Tai nghe không có khung chụp qua đầu |
| | 8518 | 30 | 51 | --- Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00 |
| | 8518 | 30 | 59 | --- Loại khác |
| | 8518 | 40 | | - Thiết bị điện khuếch đại âm tần |
| | 8518 | 50 | | - Bộ tăng âm điện: |
| | 8518 | 90 | | - Bộ phận (chỉ bao gồm bộ phận của các mã HS nêu trên) |
| | 8519 | 30 | 00 | - Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa) |
| | 8519 | 81 | 10 | --- Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm |
| | 8519 | 81 | 20 | --- Máy ghi âm dùng băng cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài |
| | 8519 | 81 | 30 | --- Đầu đĩa compact |
| | 8519 | 81 | 49 | ---- Loại khác |
| | 8519 | 81 | 69 | ---- Loại khác |
| | 8519 | 81 | 79 | ---- Loại khác |
| | 8519 | 81 | 99 | ---- Loại khác |
| | 8521 | | | Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video |
| | 8522 | | | Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 8519 hoặc 8521 |
| | 8525 | 80 | | - Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh: |
| | 8527 | | | Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối |
| | 8528 | 72 | | -- Loại khác, màu: |

| | | | | |
|-----------|------|----|----|---|
| | 8528 | 73 | 00 | - - Loại khác, đơn sắc |
| | 8529 | | | Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 8525 đến 8528 |
| | 8539 | 22 | 91 | - - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60W |
| | 8539 | 22 | 92 | - - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất trên 60W |
| | 8539 | 22 | 93 | - - - - Loại khác, dùng trong chiếu sáng gia dụng |
| | 8539 | 22 | 99 | - - - - Loại khác |
| | 8539 | 29 | 50 | - - - Loại khác, có công suất trên 200W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V |
| | 8539 | 31 | 10 | - - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc |
| | 8539 | 31 | 90 | - - - Loại khác |
| | 8539 | 39 | | - - Loại khác |
| Chương 90 | 9004 | 10 | 00 | - Kính râm |
| Chương 91 | 9101 | | | Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý |
| | 9102 | | | Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 9101 |
| | 9103 | | | Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 9104 |
| | 9105 | | | Đồng hồ thời gian khác. (trừ đồng hồ đo thời gian hàng hải mã HS 9105.91.10, 9105.99.10 và máy tương tự) |
| Chương 94 | 9401 | 30 | 00 | - Ghế quay có điều chỉnh độ cao |
| | 9401 | 40 | 00 | - Ghế có thể chuyển thành giường trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại |
| | 9401 | 52 | 00 | - - Bàn tre |

| | | | | |
|--|------|----|----|---|
| | 9401 | 53 | 00 | - - Bường song, mây |
| | 9401 | 61 | 00 | - - Đã nhồi đệm |
| | 9401 | 69 | | - - Loại khác |
| | 9401 | 71 | 00 | - - Đã nhồi đệm |
| | 9401 | 79 | | - - Loại khác |
| | 9401 | 80 | 00 | - Ghế khác |
| | 9403 | 10 | 00 | - Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng |
| | 9403 | 20 | | - Đồ nội thất bằng kim loại khác: |
| | 9403 | 30 | 00 | - Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng |
| | 9403 | 40 | 00 | - Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp |
| | 9403 | 50 | 00 | - Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ |
| | 9403 | 60 | | - Đồ nội thất bằng gỗ khác: |
| | 9403 | 70 | | - Đồ nội thất bằng plastic: |
| | 9403 | 82 | 00 | - - Bường tre |
| | 9403 | 83 | 00 | - - Bường song mây |
| | 9403 | 89 | | - - Loại khác: |
| | 9404 | | | Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn bông, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc |
| | 9405 | 10 | 92 | - - - Bộ đèn và đèn huỳnh quang |
| | 9405 | 10 | 99 | - - - Loại khác |
| | 9405 | 20 | 90 | - - Loại khác |
| | 9405 | 30 | 00 | - Bộ đèn dùng cho cây nôm |

| | | | | |
|-----------|------|----|----|---|
| | 9405 | 50 | 11 | - - - Bằng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo |
| | 9405 | 50 | 19 | - - - Loại khác |
| | 9405 | 50 | 40 | - - Đèn bão |
| | 9405 | 50 | 90 | - - Loại khác |
| Chương 95 | 9504 | | | Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động |
| | 9505 | | | Đồ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười |
| Chương 96 | 9603 | 21 | 00 | - - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ |
| | 9603 | 29 | 00 | - - Loại khác |
| | 9603 | 90 | | - Loại khác: |
| | 9605 | 00 | 00 | Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giấy dép hoặc quần áo |
| | 9613 | | | Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bắc |
| | 9614 | | | Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng |
| | 9615 | | | Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 8516, và bộ phận của chúng |
| | 9617 | 00 | 10 | - Phích chân không và các loại bình chân không khác |

II. DANH MỤC PHƯƠNG TIỆN ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẤM NHẬP KHẨU

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả mặt hàng |
|---------------|-------------|------------------|--|
| Chương 87 | 8711 | | Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) |
| | 8712 | | Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ (trừ xe đạp đua mã HS 8712.00.10) |
| | 8714 | | Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 8711 đến 8713 (trừ bộ phận và phụ tùng của nhóm 8713) |

III. DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẤM NHẬP KHẨU

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả mặt hàng |
|---------------|-------------|------------------|--|
| Chương 90 | 9018 | | Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nháy nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực |
| | 9019 | | Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ô zôn, bằng ô xy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác |
| | 9020 | | Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được |
| | 9021 | | Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể |

| | | | | |
|--|------|--|--|---|
| | 9022 | | | Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hoặc gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị |
|--|------|--|--|---|

Phụ lục II
DANH MỤC HÀNG HÓA TẠM NGỪNG KINH DOANH
TẠM NHẬP, TÁI XUẤT, CHUYÊN KHẨU

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Nguyên tắc sử dụng danh mục này như sau:

1. Danh mục chỉ áp dụng đối với hàng hóa đã qua sử dụng.
2. Trường hợp chỉ liệt kê mã 2 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc Chương này đều được áp dụng.
3. Trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số này đều được áp dụng.
4. Trường hợp chỉ liệt kê mã 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc phân nhóm 6 số này đều được áp dụng.
5. Trường hợp liệt kê chi tiết đến mã 8 số thì chỉ những mã 8 số đó mới được áp dụng.

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả mặt hàng |
|---------------|-------------|------------------|---|
| Chương 39 | 3918 | | Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm ốp tường hoặc ốp trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này |
| | 3922 | | Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic |
| | 3924 | | Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic |

| | | | | |
|-----------|------|----|----|---|
| | 3925 | | | Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác |
| | 3926 | | | Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14 |
| Chương 40 | 4015 | | | Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng |
| | | | | - Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay: |
| | 4015 | 19 | 00 | - - Loại khác |
| | 4016 | | | Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng |
| | 4016 | 91 | | - - Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn mat) |
| | 4016 | 99 | 91 | - - - - Khăn trải bàn |
| | 4016 | 99 | 99 | - - - - Loại khác |
| Chương 42 | 4201 | 00 | 00 | Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bites mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ |
| | 4202 | | | Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và |

| | | | | |
|-----------|------|----|----|--|
| | | | | các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy |
| | 4203 | | | Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp |
| Chương 43 | 4303 | | | Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông |
| | 4304 | | | Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo |
| Chương 44 | 4414 | 00 | 00 | Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự |
| | 4419 | | | Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ |
| | 4420 | | | Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94 |
| | 4421 | | | Các sản phẩm bằng gỗ khác |
| Chương 46 | | | | Toàn bộ Chương 46 |
| Chương 48 | 4814 | 20 | | - Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác |
| | 4823 | | | Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo |
| | | | | - Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa: |
| | 4823 | 61 | 00 | - - Từ tre (bamboo) |

| | | | | |
|-----------|------|----|----|--|
| | 4823 | 69 | 00 | - - Loại khác |
| | 4823 | 90 | | - Loại khác: |
| | 4823 | 90 | 70 | - - Quạt và màn che kéo bằng tay |
| Chương 50 | 5007 | | | Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm |
| Chương 51 | 5111 | | | Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô. |
| | 5112 | | | Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ |
| | 5113 | 00 | 00 | Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa |
| Chương 52 | 5208 | | | Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200g/m ² |
| | 5209 | | | Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m ² |
| | 5210 | | | Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200g/m ² |
| | 5211 | | | Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200g/m ² |
| | 5212 | | | Vải dệt thoi khác từ bông |
| Chương 53 | 5309 | | | Vải dệt thoi từ sợi lanh |
| | 5310 | | | Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03 |
| | 5311 | | | Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy |
| Chương 54 | 5407 | | | Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04 |

| | | | | |
|-----------|------|----|--|---|
| | 5408 | | | Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05 |
| Chương 55 | 5512 | | | Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên |
| | 5513 | | | Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170g/m ² |
| | 5514 | | | Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170g/m ² |
| | 5515 | | | Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp |
| | 5516 | | | Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo |
| Chương 57 | | | | Toàn bộ Chương 57 |
| Chương 58 | | | | Toàn bộ Chương 58 |
| Chương 60 | | | | Toàn bộ Chương 60 |
| Chương 61 | | | | Toàn bộ Chương 61 |
| Chương 62 | | | | Toàn bộ Chương 62 |
| Chương 63 | 6301 | | | Chăn và chăn du lịch |
| | 6302 | | | Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp |
| | 6303 | | | Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường |
| | 6304 | | | Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04 |
| | 6307 | 10 | | - Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự: |

| | | | | |
|-----------|------|----|----|--|
| | 6308 | 00 | 00 | Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ |
| | 6309 | 00 | 00 | Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác |
| Chương 64 | | | | Toàn bộ Chương 64 |
| Chương 65 | 6504 | 00 | 00 | Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí |
| | 6505 | | | Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, ni hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí |
| | 6506 | | | Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí |
| | | | | - Loại khác: |
| | 6506 | 91 | 00 | - - Bằng cao su hoặc plastic |
| | 6506 | 99 | | - - Bằng vật liệu khác: |
| Chương 66 | 6601 | | | Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự) |
| | 6602 | 00 | 00 | Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự |
| Chương 67 | 6702 | | | Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo |

| | | | | |
|-----------|------|----|----|--|
| | 6703 | 00 | 00 | Tóc người đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự |
| | 6704 | | | Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác |
| Chương 69 | 6910 | | | Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ |
| | 6911 | | | Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ |
| | 6912 | 00 | 00 | Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ |
| | 6913 | | | Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác |
| | 6914 | | | Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác |
| Chương 70 | 7013 | | | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18) |
| Chương 71 | 7117 | | | Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác |
| | | | | - Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý: |
| | 7117 | 19 | | - - Loại khác: |
| Chương 73 | 7321 | | | Bếp, bếp có lò nướng, vi lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vi nướng, lò nướng, lò ga |

| | | | | |
|-----------|------|----|----|---|
| | | | | hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép |
| | 7323 | | | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bụi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép |
| | 7324 | | | Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép |
| Chương 74 | 7418 | | | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng |
| Chương 76 | 7615 | | | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm |
| Chương 82 | 8210 | 00 | 00 | Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống |
| | 8211 | 91 | 00 | - - Dao ăn có lưỡi cố định |
| | 8212 | | | Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải) |
| | 8214 | 20 | 00 | - Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng) |

| | | | | |
|-----------|------|----|----|--|
| | 8215 | | | Thìa, đĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bột, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự |
| Chương 83 | 8301 | 30 | 00 | - Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất |
| | 8301 | 70 | 00 | - Chìa rời |
| | 8302 | | | Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ đạc trong nhà, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, màn che, khung vô xe, yên cương, rương, hòm hay các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe đẩy loại nhỏ có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản |
| | | | | - Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác: |
| | 8302 | 42 | | - - Loại khác, dùng cho đồ nội thất |
| | 8302 | 50 | 00 | - Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự |
| | 8306 | | | Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản |
| Chương 84 | 8415 | | | Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt |
| | 8415 | 81 | | - - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều): |

| | | | | |
|--|------|----|----|--|
| | 8415 | 82 | | - - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh: |
| | 8415 | 83 | | - - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh |
| | 8415 | 90 | | - Bộ phận |
| | 8415 | 90 | 19 | - - - Loại khác |
| | 8418 | | | Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15 |
| | | | | - Bộ phận |
| | 8418 | 99 | | - - Loại khác |
| | 8419 | | | Trang thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện |
| | | | | - Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện: |
| | 8419 | 11 | | - - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga: |
| | 8419 | 11 | 10 | - - - Loại sử dụng trong gia đình |
| | 8419 | 19 | | - - Loại khác: |
| | 8419 | 19 | 10 | - - - Loại sử dụng trong gia đình |
| | 8419 | 81 | | - - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm |
| | 8421 | | | Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí |

| | | | | |
|--|------|----|----|--|
| | | | | - Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng: |
| | 8421 | 21 | | - - Để lọc hoặc tinh chế nước: |
| | 8421 | 21 | 11 | - - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình |
| | | | | - Bộ phận |
| | 8421 | 91 | | - - Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm: (chỉ bao gồm bộ phận của mã 8421.21.11 nêu trên) |
| | 8422 | | | Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống |
| | 8422 | 90 | | - Bộ phận: |
| | 8422 | 90 | 10 | - - Cửa các máy thuộc phân nhóm 8422.11 |
| | 8423 | 10 | | - Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình |
| | | | | - Cân trọng lượng khác: |
| | 8423 | 81 | | - - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg: |
| | 8450 | | | Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô |
| | 8450 | 90 | | - Bộ phận: |
| | 8450 | 90 | 20 | - - Cửa máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12.00 hoặc 8450.19 |
| | 8451 | 30 | | - Máy là và là hơi ép (kể cả ép méch): |
| | 8451 | 30 | 10 | - - Máy là trực đơn, loại gia dụng |
| | 8452 | 10 | 00 | - Máy khâu dùng cho gia đình |
| | 8471 | 60 | | - Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ: |
| | 8471 | 70 | | - Bộ lưu trữ: |

| | | | | |
|-----------|------|----|----|--|
| Chương 85 | 8508 | | | Máy hút bụi |
| | 8508 | 70 | | - Bộ phận: |
| | 8508 | 70 | 10 | - - Máy hút bụi của phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10 |
| | 8509 | | | Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08 |
| | 8510 | | | Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có gắn động cơ điện |
| | 8516 | | | Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45 |
| | 8518 | | | Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện |
| | 8518 | 30 | | - Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa: |
| | 8518 | 30 | 10 | - - Tai nghe có khung chụp qua đầu |
| | 8518 | 30 | 20 | - - Tai nghe không có khung chụp qua đầu |
| | | | | - - Bộ micro/loa kết hợp khác: |
| | 8518 | 30 | 51 | - - - Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00 |
| | 8518 | 30 | 59 | - - - Loại khác |

| | | | | |
|--|------|----|----|---|
| | 8518 | 40 | | - Thiết bị điện khuếch đại âm tần |
| | 8518 | 90 | | - Bộ phận |
| | 8519 | | | Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh |
| | 8519 | 30 | 00 | - Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa) |
| | 8519 | 81 | | - - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn: |
| | 8519 | 81 | 10 | - - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm |
| | 8519 | 81 | 20 | - - - Máy ghi âm dùng băng cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài |
| | 8519 | 81 | 30 | - - - Đầu đĩa compact |
| | | | | - - - Máy sao âm: |
| | 8519 | 81 | 49 | - - - - Loại khác |
| | | | | - - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số: |
| | 8519 | 81 | 69 | - - - - Loại khác |
| | | | | - - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette: |
| | 8519 | 81 | 79 | - - - - Loại khác |
| | | | | - - - Loại khác: |
| | 8519 | 81 | 99 | - - - - Loại khác |
| | 8521 | | | Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video |
| | 8522 | | | Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21 |
| | 8527 | | | Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối |

| | | | | |
|-----------|------|----|----|--|
| | 8529 | | | Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28 |
| | 8539 | | | Bóng đèn điện dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn đi-ốt phát quang (LED) |
| | 8539 | 22 | | - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V: |
| | 8539 | 22 | 91 | - - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60W |
| | 8539 | 22 | 92 | - - - - Loại khác, dùng trong chiếu sáng gia dụng |
| | 8539 | 22 | 93 | - - - - Loại khác |
| | 8539 | 29 | | - - Loại khác: |
| | 8539 | 29 | 50 | - - - Loại khác, có công suất trên 200W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V |
| | 8539 | 31 | | - - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng: |
| | 8539 | 39 | | - - Loại khác |
| Chương 87 | 8711 | | | Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) |
| | 8712 | | | Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ (trừ xe đạp đua mã HS 8712.00.10) |
| | 8714 | | | Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 8711 đến 87.13 (trừ bộ phận và phụ kiện của nhóm 87.13) |
| Chương 90 | 9004 | 10 | 00 | - Kính râm |

| | | | | |
|-----------|------|----|----|---|
| Chương 91 | 9101 | | | Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý |
| | 9102 | | | Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01 |
| | 9103 | | | Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 91.04 |
| | 9105 | | | Đồng hồ thời gian khác. (trừ đồng hồ đo thời gian hàng hải mã HS 9105.91.10, 9105.99.10 và máy tương tự) |
| Chương 94 | 9401 | 30 | 00 | - Ghế quay có điều chỉnh độ cao |
| | 9401 | 40 | 00 | - Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại |
| | 9401 | 52 | 00 | - - Bành tre |
| | 9401 | 53 | 00 | - - Bành song, mây |
| | 9401 | 61 | 00 | - - Đã nhồi đệm: |
| | 9401 | 69 | | - - Loại khác |
| | 9401 | 71 | 00 | - - Đã nhồi đệm |
| | 9401 | 79 | | - - Loại khác |
| | 9401 | 80 | 00 | - Ghế khác |
| | 9403 | 10 | 00 | - Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng |
| | 9403 | 20 | | - Đồ nội thất bằng kim loại khác: |
| | 9403 | 30 | 00 | - Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng |
| | 9403 | 40 | 00 | - Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp |
| | 9403 | 50 | 00 | - Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ |

| | | | | |
|-----------|------|----|----|---|
| | 9403 | 60 | | - Đồ nội thất bằng gỗ khác: |
| | 9403 | 70 | | - Đồ nội thất bằng plastic: |
| | 9403 | 82 | 00 | - - Bằng tre |
| | 9403 | 83 | 00 | - - Bằng song, mây |
| | 9403 | 89 | | - - Loại khác: |
| | 9404 | | | Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc |
| | 9405 | 10 | 92 | - - - Bộ đèn và đèn huỳnh quang |
| | 9405 | 10 | 99 | - - - Loại khác |
| | 9405 | 20 | 90 | - - Loại khác |
| | 9405 | 30 | 00 | - Bộ đèn dùng cho cây Nô-en |
| | 9405 | 50 | 11 | - - - Bằng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo |
| | 9405 | 50 | 19 | - - - Loại khác |
| | 9405 | 50 | 40 | - - Đèn bão |
| | 9405 | 50 | 90 | - - Loại khác |
| Chương 95 | 9504 | | | Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động |
| | 9505 | | | Đồ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười |

| | | | | |
|-----------|------|----|----|--|
| Chương 96 | 9603 | 21 | 00 | - - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ |
| | 9603 | 29 | 00 | - - Loại khác |
| | 9603 | 90 | | - Loại khác |
| | 9605 | 00 | 00 | Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo |
| | 9613 | | | Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bắc |
| | 9614 | | | Tẩu thuốc (kể cả điều bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng |
| | 9615 | | | Lược, chải tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng |
| | 9617 | 00 | 10 | - Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ |

Phụ lục III**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CFS**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN THƯƠNG NHÂN**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:../...

..., ngày... tháng... năm...

Kính gửi: [Tên Cơ quan cấp CFS]

Tên Thương nhân:.....

- Địa chỉ:... Số điện thoại:... Số fax:... Email:...

Để đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu, (thương nhân) đề nghị được cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với các sản phẩm, hàng hóa sau:

| STT | Tên sản phẩm | Số chứng nhận tiêu chuẩn sản phẩm hoặc Số đăng ký | Số hiệu tiêu chuẩn | Thành phần, hàm lượng hoạt chất (nếu có) | Nước nhập khẩu |
|-----|--------------|---|--------------------|--|----------------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |

(Thương nhân) xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trên./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân*(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)*

Phụ lục IV**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP TẠM NHẬP, TÁI XUẤT;
TẠM XUẤT, TÁI NHẬP VÀ CHUYỂN KHẨU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

Mẫu 1: Áp dụng đối với trường hợp kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa**TÊN THƯƠNG NHÂN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...

....., ngày... tháng... năm 20...

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu)

- Tên thương nhân:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:... Số điện thoại:... Số fax:...
- Địa chỉ website (nếu có):.....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:..... do..... cấp ngày... tháng... năm...
- Mã số tạm nhập, tái xuất (nếu có):...

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Thương nhân) xin kinh doanh tạm nhập, tái xuất:

| STT | Mặt hàng | Mã HS (8 số) | Số lượng | Trị giá (USD) |
|-----|----------|--------------|----------|---------------|
| | | | | |
| | | | | |

- Công ty nước ngoài bán hàng:.....
- + Theo hợp đồng nhập khẩu số... ngày... tháng... năm...
- + Cửa khẩu nhập hàng:
- Công ty nước ngoài mua hàng:
- + Theo hợp đồng xuất khẩu số... ngày... tháng... năm...
- + Cửa khẩu xuất hàng:

(Thương nhân) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về tạm nhập, tái xuất hàng hóa./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm theo:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:
1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.
- Hợp đồng nhập khẩu và hợp đồng xuất khẩu do thương nhân ký với khách hàng nước ngoài: mỗi loại 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.
- Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất đã được cấp:
1 bản chính.

**Mẫu 2: Áp dụng đối với trường hợp tạm nhập, tái xuất hàng hóa
theo hình thức khác**

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...

....., ngày... tháng... năm 20...

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu)

- Tên thương nhân:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:... Số điện thoại:... Số fax:...
- Địa chỉ website (nếu có):.....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:... do... cấp ngày... tháng...

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Thương nhân) xin tạm nhập, tái xuất:

| STT | Mặt hàng | Mã HS (8 số) | Số lượng | Trị giá (USD) |
|-----|----------|--------------|----------|---------------|
| | | | | |
| | | | | |

- Mục đích tạm nhập, tái xuất:.....
- Công ty nước ngoài cho thuê/mượn:.....
- Theo hợp đồng/thỏa thuận số... ngày... tháng... năm...
- Cửa khẩu nhập hàng:.....
- Cửa khẩu xuất hàng:.....

(Thương nhân) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về tạm nhập, tái xuất hàng hóa./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm theo:

- Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/đăng ký doanh nghiệp của thương nhân: 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

- Hợp đồng thuê, mượn hàng hóa: 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

Mẫu 3: Áp dụng đối với trường hợp tạm xuất, tái nhập hàng hóa
TÊN THƯƠNG NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...

....., ngày... tháng... năm 20...

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu)

- Tên thương nhân:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:.... Số điện thoại:.... Số fax:....
- Địa chỉ website (nếu có):.....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:.... do... cấp ngày... tháng... năm...

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Thương nhân) xin tạm xuất, tái nhập:

| STT | Mặt hàng | Mã HS (8 số) | Số lượng | Trị giá (USD) |
|-----|----------|--------------|----------|---------------|
| | | | | |
| | | | | |

- Mục đích tạm xuất, tái nhập:
- Hợp đồng sửa chữa, bảo hành/Hợp đồng cho thuê, mượn số... ngày... tháng... năm...
- Cửa khẩu xuất hàng:
- Cửa khẩu nhập hàng:

(Thương nhân) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về tạm xuất, tái nhập hàng hóa./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm theo:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/dăng ký doanh nghiệp của thương nhân: 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

- Hợp đồng sửa chữa, bảo hành/Hợp đồng cho thuê, mượn: 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

Mẫu 4: Áp dụng đối với trường hợp kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa**TÊN THƯƠNG NHÂN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...

....., ngày... tháng... năm 20...

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu)

- Tên thương nhân:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:.... Số điện thoại:.... Số fax:....
- Địa chỉ website (nếu có):.....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:..... do..... cấp ngày... tháng... năm...

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Thương nhân) xin kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa:

| STT | Mặt hàng | Mã HS (8 số) | Số lượng | Trị giá (USD) |
|-----|----------|--------------|----------|---------------|
| | | | | |
| | | | | |

- Công ty nước ngoài bán hàng:.....
- + Theo hợp đồng nhập khẩu số... ngày... tháng... năm...
- + Cửa khẩu nhập hàng:
- Công ty nước ngoài mua hàng:
- + Theo hợp đồng xuất khẩu số... ngày... tháng... năm...
- + Cửa khẩu xuất hàng:

(Thương nhân) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân*(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)**Hồ sơ gửi kèm theo:*

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/đăng ký doanh nghiệp của thương nhân: 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.
- Hợp đồng nhập khẩu và hợp đồng xuất khẩu: mỗi loại 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.
- Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu đã được cấp trước đó: 1 bản chính.

Phụ lục V**MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP KINH DOANH
TẠM NHẬP, TÁI XUẤT, CHUYỂN KHẨU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

TÊN THƯƠNG NHÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

..., ngày... tháng... năm 20...

V/v báo cáo tình hình thực
hiện Giấy phép kinh doanh
tạm nhập, tái xuất/chuyển khẩu

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu)

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Thương nhân) xin báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất/kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa như sau:

| Tên hàng | Mã số HS | Giấy phép do Bộ Công Thương cấp (Số...) | | Số lượng hàng đã tạm nhập/đã đưa vào cảng Việt Nam | | | Số lượng hàng đã tái xuất/đã đưa ra khỏi Việt Nam | | | Số lượng còn chưa tái xuất, hiện đang lưu giữ tại kho/bãi/cảng (nếu có) | |
|---------------------------------|--|---|---------------|--|---------------|-------------|---|---------------|-------------|---|---------------|
| | | Lượng (chiếc/tấn) | Trị giá (USD) | Lượng (chiếc/tấn) | Trị giá (USD) | CK tạm nhập | Lượng (chiếc/tấn) | Trị giá (USD) | CK tái xuất | Lượng (chiếc/tấn) | Trị giá (USD) |
| Đề nghị kê khai cụ thể tên hàng | Kê khai cụ thể mã số HS 08 số của hàng hóa | | | | | | | | | | |

(Thương nhân) cam đoan những nội dung kê khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai (Thương nhân) hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân*(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)*

Phụ lục VI
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ KINH DOANH
TẠM NHẬP, TÁI XUẤT

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

Mẫu 1: Áp dụng đối với hàng thực phẩm đông lạnh

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...

....., ngày... tháng... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu)

1. Tên doanh nghiệp:

- Địa chỉ trụ sở chính:... Số điện thoại:... Số fax:...

- Địa chỉ website (nếu có):

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:... do... cấp ngày... tháng... năm...

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Doanh nghiệp) xin cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh.

2. Kho, bãi chuyên dùng để phục vụ việc kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh của doanh nghiệp:

| STT | Tên Kho, bãi | Địa chỉ kho, bãi | Hình thức sở hữu (Thuộc sở hữu hoặc kho thuê) | Sức chứa (m ² /công-ten-nơ) | Ghi chú |
|-----|--------------|------------------|---|--|---------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |

3. Nguồn điện để bảo quản hàng thực phẩm đông lạnh:

- Điện lưới (số lượng trạm biến áp, công suất từng trạm biến áp).
- Máy phát điện dự phòng (số lượng máy phát điện; nhãn hiệu, công suất và số serie của từng máy).
- Thiết bị cắm điện chuyên dùng (số lượng).

4. Hồ sơ kèm theo gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp): 1 bản sao có đóng dấu của doanh nghiệp.
- Văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận việc doanh nghiệp nộp tiền ký quỹ theo quy định: 1 bản chính.
- Văn bản của cơ quan điện lực xác nhận về việc kho, bãi của doanh nghiệp có nguồn điện lưới đủ để vận hành các công-ten-nơ lạnh theo quy định: 1 bản chính.
- Tài liệu, giấy tờ chứng minh về kho, bãi và các trang thiết bị nêu tại mục 2 và 3 nêu trên.

(Doanh nghiệp) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu 2: Áp dụng đối với hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt**TÊN DOANH NGHIỆP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...

....., ngày... tháng... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt**

Kính gửi: Bộ Công Thương

1. Tên doanh nghiệp:

- Địa chỉ trụ sở chính:... Số điện thoại:... Số fax:...

- Địa chỉ website (nếu có):.....

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:... do... cấp ngày... tháng... năm...

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Doanh nghiệp) xin cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt.

2. Hồ sơ kèm theo gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp): 1 bản sao có đóng dấu của doanh nghiệp.

- Văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận việc doanh nghiệp nộp tiền ký quỹ theo quy định: 1 bản chính.

(Doanh nghiệp) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về tạm nhập, tái xuất hàng hóa./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp*(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)*

Mẫu 3: Áp dụng đối với hàng hóa đã qua sử dụng**TÊN DOANH NGHIỆP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...

....., ngày... tháng... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng**

Kính gửi: Bộ Công Thương

1. Tên doanh nghiệp:

- Địa chỉ trụ sở chính:... Số điện thoại:... Số fax:...

- Địa chỉ website (nếu có):.....

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:... do... cấp ngày... tháng... năm...

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Doanh nghiệp) xin cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng.

2. Hồ sơ kèm theo gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp): 1 bản sao có đóng dấu của doanh nghiệp.

- Văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận việc doanh nghiệp nộp tiền ký quỹ theo quy định: 1 bản chính.

(Doanh nghiệp) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về tạm nhập, tái xuất hàng hóa./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp*(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)*

Phụ lục VII**MẪU GIẤY XÁC NHẬN VIỆC KÝ QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

GIẤY XÁC NHẬN

Doanh nghiệp nộp tiền ký quỹ theo quy định tại
Nghị định số 69/2018/NĐ-CP

Tên tổ chức tín dụng:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Xác nhận như sau:

1. Tên doanh nghiệp:

- Địa chỉ trụ sở chính:..... Số điện thoại:..... Số fax:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:..... do..... cấp ngày... tháng... năm...

- Số tài khoản:

Đã nộp số tiền... vào tài khoản nêu trên.

2. Số tiền nêu trên được doanh nghiệp nộp vào tài khoản phong tỏa tại... theo quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

3. Số tiền nêu trên chỉ được sử dụng hoặc hoàn trả lại doanh nghiệp theo đề nghị bằng văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc Bộ Công Thương theo đúng quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP của Chính phủ./.

Người đứng đầu tổ chức tín dụng*(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)*

* Nếu hàng còn lưu giữ tại kho, bãi, cảng, cửa khẩu vào thời điểm báo cáo, đề nghị doanh nghiệp nêu rõ:

- Số lượng:.... , trong đó:

+ Số lượng hàng đã về Việt Nam nhưng chưa làm thủ tục tạm nhập:

+ Số lượng hàng đã làm thủ tục tạm nhập nhưng chưa tái xuất ra khỏi Việt Nam:

- Lý do chưa tái xuất được:

- Thời gian đã lưu giữ tại kho, bãi, cảng, cửa khẩu:

- Dự kiến thời gian giải tỏa hàng:

Doanh nghiệp cam đoan những nội dung kê khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai doanh nghiệp hoàn toàn chịu trách nhiệm được pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh...;
- Sở Công Thương tỉnh...

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Phụ lục IX**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP QUÁ CẢNH HÀNG HÓA**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN CHỦ HÀNG**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...

..., ngày... tháng... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Cấp giấy phép quá cảnh hàng hóa**

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu)

I. Tên chủ hàng:

- Địa chỉ:.... Số điện thoại:.... Số fax:....

Đề nghị Bộ Công Thương cấp giấy phép quá cảnh hàng hóa theo các nội dung sau đây:

1. Hàng hóa quá cảnh:

| STT | Tên hàng | Đơn vị tính | Số lượng | Trị giá | Bao bì và ký mã hiệu | Ghi chú |
|-----|----------|-------------|----------|---------|----------------------|---------|
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |

2. Cửa khẩu nhập hàng:

3. Cửa khẩu xuất hàng:

4. Tuyến đường vận chuyển:

5. Phương tiện vận chuyển:

6. Thời gian dự kiến quá cảnh:

II. Người chuyên chở: (Nếu chủ hàng tự vận chuyển thì ghi “tự vận chuyển”. Nếu ký hợp đồng vận chuyển với doanh nghiệp Việt Nam hoặc doanh nghiệp nước thứ 3 thì ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại và số fax, e-mail của doanh nghiệp vận chuyển).

III. Địa chỉ nhận giấy phép (của chủ hàng):

.....

Người đại diện theo pháp luật của chủ hàng

(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục X**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP SẢN XUẤT, GIA CÔNG XUẤT KHẨU
QUÂN PHỤC CHO CÁC LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NƯỚC NGOÀI**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

TÊN THƯƠNG NHÂN**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.../...

... , ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Cấp giấy phép sản xuất, gia công xuất khẩu quân phục cho
các lực lượng vũ trang nước ngoài**

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu)

Tên thương nhân:.....

Trụ sở giao dịch:... Điện thoại:... Fax:...

Người liên hệ:... Chức danh:... Điện thoại:...

Địa điểm sản xuất:

Số xưởng sản xuất:... Số chuyên sản xuất:...

Số lượng lao động:.....

Giấy chứng nhận đầu tư (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) số... do... cấp ngày... tháng... năm...

Mã MID:... (Nếu thương nhân xuất khẩu sang Hoa Kỳ).

Đề nghị Bộ Công Thương xem xét cấp Giấy phép sản xuất, gia công xuất khẩu hàng quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài thực hiện Đơn đặt hàng số... ngày... tháng... năm.../Văn bản giao kết hợp đồng số... ngày... tháng... năm... cụ thể như sau:.

- Người nhập khẩu:... có địa chỉ tại:...

- Nước đặt hàng:

- Nước nhập khẩu:

- Đơn vị sử dụng cuối cùng hàng quân phục:.....
- Tên hàng:.....
- Số lượng:
- Trị giá:
- Cảng đến:.....
- Mẫu nhập khẩu:

(Thương nhân) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018, các quy định hiện hành có liên quan. Nếu sai xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Phụ lục XI
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU
HÀNG MẪU QUÂN PHỤC

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../...

..., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Cấp giấy phép nhập khẩu mẫu quân phục để nghiên cứu,
sản xuất gia công xuất khẩu**

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu)

Tên thương nhân:.....

Trụ sở giao dịch:... Điện thoại:... Fax:...

Người liên hệ:... Chức danh:... Điện thoại:...

Giấy chứng nhận đầu tư (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) số... do... cấp ngày... tháng... năm...

Đề nghị Bộ Công Thương xem xét cho phép nhập khẩu hàng mẫu quân phục để nghiên cứu sản xuất, gia công xuất khẩu sử dụng cho lực lượng vũ trang nước ngoài, cụ thể như sau:

- Người xuất khẩu:... có địa chỉ tại:...
- Nước đặt hàng:
- Đơn vị sử dụng cuối cùng hàng quân phục:.....
- Tên hàng:
- Số lượng:
- Trị giá:

(Thương nhân) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018. Nếu sai xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

(Họ và tên, ký tên, đóng dấu)

Mẫu 2: BIỂU MẪU THỐNG KÊ CÁC VỤ VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ KINH DOANH TẠM NHẬP, TÁI XUẤT, KINH DOANH CHUYÊN KHẨU

| STT | Tên doanh nghiệp | Địa bàn vi phạm | Mặt hàng vi phạm (Tên hàng, Mã HS) | Số lượng, trị giá mặt hàng vi phạm | Hình thức vi phạm | Biện pháp khắc phục hậu quả đã giải quyết (tái xuất, tiêu hủy...) | Kiến nghị xử lý (Thu hồi hoặc đình chỉ tạm thời hiệu lực Mã số tạm nhập, tái xuất hoặc biện pháp khác...) |
|-----|------------------|-----------------|------------------------------------|------------------------------------|-------------------|---|---|
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |

Phụ lục XIII**MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ HẠN NGẠCH THUẾ QUAN NHẬP KHẨU**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN THƯƠNG NHÂN**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:..../...

... , ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐĂNG KÝ**Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu năm...**

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu)

1. Tên thương nhân (ghi rõ tên tiếng Việt đầy đủ và tên viết tắt):.....
Điện thoại:... Fax:... E-mail:...
2. Địa chỉ giao dịch:
3. Địa chỉ cơ sở sản xuất chính:
4. Sản phẩm có sử dụng mặt hàng hạn ngạch thuế quan làm nguyên liệu đầu vào:.....
5. Nhu cầu sử dụng mặt hàng hạn ngạch thuế quan cho sản xuất (công suất thực tế/công suất thiết kế):

Căn cứ Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Thương nhân) báo cáo tình hình nhập khẩu mặt hàng... trong năm... và đăng ký nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan năm... như sau:

| Mô tả hàng hóa (HS) | Thông tin chi tiết | Năm 20... | | | Đăng ký HNTQ năm 20... |
|---|-----------------------|-------------------------|--------------------|----------------------------|------------------------|
| | | HNTQ được cấp năm 20... | TH nhập khẩu 3 quý | Ước TH nhập khẩu năm 20... | |
| <i>Ví dụ:</i> Thuốc lá nguyên liệu (HS 2401) | - Lượng (tấn) | | | | |
| | - Trị giá (nghìn USD) | | | | |
| | - Xuất xứ | | | | |

(Thương nhân) cam đoan những kê khai trên đây là đúng, nếu sai xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân*(Ghi rõ họ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)*

* **Ghi chú:** Trường hợp có điều chỉnh hạn ngạch thuế quan trong năm thì đề nghị nêu rõ.

Phụ lục XIV**MẪU BÁO CÁO NHẬP KHẨU THEO HẠN NGẠCH THUẾ QUAN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN THƯƠNG NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

..., ngày... tháng... năm 20...

V/v báo cáo tình hình nhập
khẩu theo HNTQ hàng quý...

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu)

Căn cứ Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, thương nhân báo cáo tình hình thực hiện nhập khẩu mặt hàng... theo hạn ngạch thuế quan Quý... (tới thời điểm báo cáo) như sau:

| Mô tả hàng hóa (HS) | Thông tin chi tiết | Kết quả thực hiện HNTQ | | | | | Ghi chú |
|---|-----------------------|------------------------|-------|--------|---------|--------|---------|
| | | HNTQ được cấp | Quý I | Quý II | Quý III | Quý IV | |
| <i>Ví dụ:</i> Thuốc lá nguyên liệu (HS 2401) | - Lượng (tấn) | | | | | | |
| | - Trị giá (nghìn USD) | | | | | | |
| | - Xuất xứ | | | | | | |

Thương nhân cam đoan những kê khai trên đây là đúng, nếu sai thương nhân xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng